

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG VAI TRÒ CHỐNG LẠM PHÁT

Đặng Hồng Anh*

Vai trò của hệ thống Ngân hàng Việt Nam (NHVN) trong việc góp phần chống lạm phát đã gắn chặt với tiến trình phát triển nền kinh tế đất nước qua nhiều giai đoạn khác nhau. Trước năm 1990, khi chưa có 2 Pháp lệnh điều chỉnh về ngân hàng với cơ chế tập trung cao độ, dường như hệ thống ngân hàng thực chất chỉ là “Bộ Tài chính thứ 2 của Chính phủ”. Biểu hiện rõ nét nhất của hình ảnh này là: Một bộ phận tiền Trung ương đã trở thành nguồn vốn của các Ngân hàng Thương mại Quốc doanh (NHTMQD) - Ngân hàng Trung ương (NHTW) bù lỗ cho các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) thông qua các nghiệp vụ cấp phát của NHTM. Toàn ngành thực hiện lãi suất âm - không chỉ âm do đầu ra nhỏ hơn đầu vào (để bù lỗ qua lãi suất), mà còn âm do lãi suất cho vay nhỏ hơn tỷ lệ lạm phát (mặc dù cho mãi tới những năm cuối thập kỷ 80 chúng ta mới công khai công bố lạm phát); Một bộ phận tiền TW đã trở thành nguồn chi trực tiếp bù đắp thâm thủng ngân sách; Toàn ngành khi đó hầu như không có thành phần ngoài quốc doanh được phép hành nghề ở quy mô ngân hàng (có chăng chỉ là các hợp tác xã tín dụng kiểu cũ và các hình thức chợ đen tín dụng). Tính độc quyền kèm theo cơ chế lãi suất âm ở khu vực kinh tế quốc doanh đã vô hình chung đẩy một bộ phận lớn nguồn vốn trong xã hội quay ngoài hệ thống ngân hàng tạo ra các nạn cho vay nặng lãi dưới nhiều hình

Cty C.P. Địa ốc Sài Gòn thương tín ()*

thức, hệ thống ngân hàng trở nên thiếu tiền mặt nghiêm trọng trong khi ngoài thị trường giá cả hàng hóa vẫn tiếp tục gia tăng, kéo theo các chi phí tiêu dùng của dân cư và chi Ngân sách Nhà nước (NSNN) cũng không ngừng bị đẩy lên làm cho thu nhập thực tế của người sản xuất và nhất là của người hưởng lương bị đẩy xuống ngay cả khi Chính phủ liên tục “bù giá vào lương” trong những năm từ 1985 đến 1993. Cơ chế nhiều giá (gồm cả giá hàng hóa và giá vốn) đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho nền kinh tế tự phát biến thành hai mạch kinh tế “Quốc doanh” và mạch kinh tế “ngầm” trong đó kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo nhưng lại hoạt động một cách cứng nhắc, phi thị trường đã mặc nhiên trở thành nguồn bao cấp dưới nhiều hình thức cho mạch kinh tế ngầm phát triển một cách mạnh mẽ và đa dạng. Trong điều kiện đó, lạm phát đã tất yếu bùng nổ từ lạm phát ngầm tới lạm phát công khai: các chức năng làm thước đo giá trị và phương tiện thanh toán của tiền tệ bị teo dần chỉ còn lại chức năng làm phương tiện lưu thông là phát triển - người ta tìm mọi cách và nhanh chóng đẩy tiền ra lưu thông để tích trữ bất động sản; Hàng hóa trở thành vật mang giá trị chạy lòng vòng để sau mỗi lần qua tay thì giá trị danh nghĩa lại lớn lên trong khi giá trị sử dụng giảm dần - Hiện tượng đình đốn sản xuất mỗi ngày thêm rõ nét mà dường như đã một thời nền kinh tế nước ta lâm vào tình trạng “ngà nh

ngành kế hoạch 3, nhà nhà trở cửa ra mặt đường”. Tư tưởng “phi thương bất phú” đã trở thành phổ biến. Người gửi tiền càng gửi lâu càng mất giá trị thực, ngân hàng càng cho vay càng lỗ - lãi giả lỗ thật là thuật ngữ chuẩn xác nhất để lột tả nhiều hiện tượng kinh tế trong thời kỳ lạm phát ở Việt Nam những năm trước khi đổi mới cơ chế kinh tế và đặc biệt là trước khi có hai Pháp lệnh ngân hàng ra đời. Vào thời kỳ này, lạm phát ở nước ta liên tục ở mức phi mã trong nhiều năm: Bình quân tốc độ lạm phát hàng năm từ 1978 đến 1989 lên đến 500%, đỉnh cao là năm 1986 lạm phát lên đến 770%! - Là thời kỳ lạm phát cao ngay trong tình trạng nạn khan hiếm tiền mặt nghiêm trọng trong toàn hệ thống ngân hàng.

Từ sau khi nền kinh tế nước ta chuyển mạnh sang cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước mà hoạt động của hệ thống ngân hàng được coi là khâu “đột phá” thì việc xác định vai trò của hệ thống NHVN trong việc góp phần chống lạm phát đã chẳng những có ý nghĩa thực tế, mà còn có hiệu quả rất to lớn: Nhờ sự phân cấp rạch ròi giữa vai trò quản lý vĩ mô toàn ngành ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) với chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ của các định chế tài chính trong lĩnh vực ngân hàng đã thay đổi về chất của toàn bộ cơ chế hoạt động ngân hàng thích ứng với cơ chế thị trường. NHNN được toàn quyền điều hành tổng lượng tiền cung ứng trong năm theo mức khống

chế tổng quát của Quốc hội mỗi năm. NHNN là cơ quan quản lý cấp cao nhất trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, ngoại hối, thanh toán và tổ chức ngân hàng, chịu trách nhiệm điều hành chính sách tiền tệ của Nhà nước theo nguyên tắc: Lấy mục tiêu ổn định giá trị sức mua đồng bản tệ làm định hướng chủ yếu quyết định các giải pháp điều hành và hoàn thiện cơ cấu chính sách trong hoạt động vĩ mô của toàn hệ thống ngân hàng phát triển theo cơ chế thị trường. Công cụ để thực thi chính sách tiền tệ được NHNN chủ động sử dụng một cách thích ứng theo động thái diễn biến của tổng phương tiện thanh toán - Tùy điều kiện cụ thể mà NHNN đã sử dụng đồng thời hoặc nhấn mạnh một trong số những công cụ điều tiết lưu thông tiền tệ trong cơ chế thị trường như lãi suất (đặc biệt là lãi suất tái chiết khấu ngắn hạn), hạn mức tín dụng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và công cụ nghiệp vụ thị trường mở. Bên cạnh việc đổi mới cơ chế quản lý của NHNN, hệ thống các NHTM nói riêng, các định chế tài chính nói chung sau khi chuyển đổi cơ chế cũng đã không ngừng được hoàn thiện về nghiệp vụ và mở rộng về mạng lưới: Sau khi hai pháp lệnh ngân hàng ra đời, các định chế tài chính trở thành cấp chuyên doanh trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng. Mạng lưới không ngừng được mở rộng - Lần đầu tiên thành phần kinh tế ngoài quốc doanh cũng được phép thành lập ngân hàng khi hội đủ các điều kiện cần thiết và cũng lần đầu tiên mọi thành phần kinh tế đều trở thành khách hàng bình đẳng của hệ thống NHTM Nhà nước cũng như mọi định chế tài chính đã trở thành khách hàng và cùng chịu sự thanh tra, kiểm soát của

NHNN theo sự điều chỉnh của hai pháp lệnh và sau này là của hai Luật về ngân hàng. Quá trình mở rộng mạng lưới cùng với xu hướng hòa nhập quốc tế và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đã tạo ra một vai trò mới đặc biệt quan trọng của hệ thống NHVN trong việc góp phần chống lạm phát có hiệu quả - Trong vòng 9 năm từ 1994 đến 2003, trong hoạt động của NHVN đã chấm dứt cơ chế lãi suất âm; Đã thay cơ chế đồng cứng tỷ giá bằng cơ chế thả nổi có sự điều tiết của NHNN theo tín hiệu thị trường; Đã chấm dứt nạn khan hiếm tiền mặt trong khi giá trị sức mua của đồng bản tệ vẫn được giữ ổn định: tỷ lệ lạm phát trong nhiều năm qua liên tục giảm từ mức phi mã ở những năm cuối thập kỷ 80 xuống mức chỉ còn hai con số và ngày càng kiểm soát được: 1990: 67,6%; 1991: 67,3%; 1992: 17,5%; 1993: 5,2%; 1994: 14,4%; 1995: 12,7%; 1996: 4,5%; 1997: 3,6% và từ 1998 đến 2003 tỷ lệ này luôn luôn nằm dưới mức cho phép của Quốc hội. Sau hơn 5 năm từ 1988 đến 12/2003 chính sách tiền tệ của Việt Nam không những đã thành công trong việc khắc phục hiệu quả của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, mà còn thành công trong việc nới lỏng tiền tệ, chống lại xu thế giảm phát, làm lực lượng chủ công trong việc kích cầu góp phần quan trọng trong việc duy trì và đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm, kích thích xuất khẩu, đem lại hiệu quả rất đáng tự hào về một nền kinh tế đang phát triển và mở rộng cánh cửa vào tiến trình hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2004 đến nay, dường như xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan - Do mức giá cả hàng hóa thế giới đang có xu hướng nhích lên

một mặt bằng mới, do các nguyên nhân khách quan về dịch bệnh, thiên tai hoặc mùa vụ trong nước gần một năm qua, do cả những nguyên nhân mang tính chủ quan về cơ chế quản lý thị trường tài chính nói chung, về thị trường tín dụng nói riêng chưa thật sự tôn trọng các quy luật của thị trường - Trong đó đặc biệt là một loạt các nhân tố tiền tệ còn nằm ngoài hoặc không hoàn toàn nằm trong cơ chế kiểm soát của NHNN như: hoạt động của kho bạc Nhà nước, hoạt động giống như ngân hàng của Quỹ đầu tư của Nhà nước, hoạt động tiền tệ, tín dụng của nhiều tổ chức không phải là ngân hàng, quản lý ngoại hối quốc gia và trình trạng Đô la hóa còn nhiều biểu hiện trên cả 4 lĩnh vực: lưu thông hàng hóa, đầu tư, tích trữ và thanh toán trong nội địa... mà lẽ ra một nền văn minh ngân hàng thời hiện đại những nhân tố đó ít hoặc không thể trở thành lực lượng tiềm ẩn của lạm phát vì NHNN đủ quyền lực, đủ công cụ để khống chế và quản lý nó; Ngoài ra còn một phần nguyên nhân do tính chu kỳ của giá cả hàng hóa sau một chuỗi thời gian có xu hướng giảm phát mà nay đã xuất hiện những biểu hiện của lạm phát (9,5% trong năm 2004). Biểu hiện của lạm phát lần này ở nước ta là loại lạm phát do chi phí đẩy và một phần là lạm phát do mất cân đối cơ cấu kinh tế dẫn đến hiện tượng “đồng cứng” một bộ phận tiềm lực vốn không chuyển hóa được cho nhau mà thực tế là lạm phát không cùng tốc độ ở những mặt hàng khác nhau. Trong năm 2004 chỉ riêng nhóm hàng lương thực thực phẩm chỉ số tăng giá đã là 47,9%. Tuy nhiên, chỉ số giá cả cho thấy lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát được. Mặc dù vậy, áp lực của lạm phát

đã rõ, tiếng chuông cảnh tỉnh về một xu hướng lạm phát không bình thường theo chuỗi phân tích nói trên cũng đã réo lên!

Về giải pháp, tôi cho rằng tại thời điểm này cần và lập tức phải có thái độ “trị bệnh” cứu nền kinh tế khỏi rơi vào tình trạng lạm phát xấu hơn. Trách nhiệm này trước hết thuộc vai trò quản lý vĩ mô của Chính phủ, trong đó các ngành: Ngân hàng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thương mại và quản lý thị trường... Nhưng giải pháp lúc này là: Từng bước siết dần kỷ cương tiền tệ, tín dụng - đặc biệt là các kênh tín dụng chỉ định; Tiếp tục khuyến khích phát triển việc mở tài khoản cá nhân; Cải tiến quản lý dự trữ bắt buộc theo hướng tăng tỷ lệ và chỉ trả lãi phần dự trữ bắt buộc trong nghĩa vụ; Phải khống chế tổng phương tiện thanh toán phù hợp với yêu cầu của tăng trưởng, kiểm soát được tốc độ tăng dư nợ tín dụng nền kinh tế; Huy động nguồn tổng quát cần tăng mạnh hơn tốc độ thông thường - trong đó nguồn trong nước cần tăng mạnh nhất; Quản lý tín dụng đảm bảo cho vay có hiệu quả; Tăng cường thanh tra, kiểm soát trong nội bộ các ngân hàng và thanh tra chuyên ngành của NHNN; Khai thác triệt để các tiềm năng vốn sẵn có trong nội bộ nền kinh tế để đẩy mạnh phát triển sản xuất; Giảm chi phí sản xuất và chi phí lưu thông, triệt để tiết kiệm trong chi tiêu, tăng nhanh nguồn vốn dự trữ quốc gia; Đảm bảo các cân đối lớn nhằm đạt tốc độ tăng trưởng GDP theo dự kiến; Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô bằng cách coi trọng các quy luật của thị trường; Đối với Ngân sách Nhà nước, hơn bao giờ hết cần tôn trọng nguyên tắc chỉ trong phạm vi nguồn thu chắc chắn

và trong kế hoạch được giao, nếu thu ngân sách không đạt kế hoạch thì phải giảm chi tương ứng; Sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp, đẩy mạnh tốc độ cổ phần hóa DNNN nhằm nâng cao năng suất lao động, chống thất thoát vốn và tài sản của Nhà nước; Lưu thông hàng hóa cần phải thông suốt, chống khan hiếm giả tạo, quản lý thị trường cần phải gắn với đặc điểm, thị hiếu và tính thời vụ của mỗi vùng, mỗi miền, ngăn chặn mọi “cơn sốt” hàng hóa giả tạo hoặc vì lý do chủ quan gây ra...

Với khuôn khổ của một bài viết ngắn trong đề tài rất lớn về chống lạm phát nói chung, vai trò hệ thống NHVN trong việc góp phần chống lạm phát nói riêng, tôi muốn đưa ra một số thông điệp chủ yếu sau: Cần phải khẳng định lạm phát là một hiện tượng kinh tế khách quan trong chế độ tiền giấy và lưu thông tiền tệ trong nền sản xuất hàng hóa nói chung và nền kinh tế thị trường nói riêng - Nó là kết quả của đồng thời nhiều nguyên nhân trong đó nguyên nhân cơ bản là sự mất cân đối giữa cung và cầu trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên lạm phát có thể bị chế ngự và hoàn

toàn kiểm soát được trong những điều kiện cụ thể nếu nhận thức các nguyên nhân tiềm ẩn và có những giải pháp hữu hiệu, đồng bộ của Nhà nước. Một trong những giải pháp mang tính chiến lược lâu dài là: Luật pháp phải đảm bảo vị thế độc lập tương đối cho hệ thống ngân hàng trước hết là NHNN - Có thực quyền trong việc hoạch định Chính sách tiền tệ và được hành xử đúng các nghiệp vụ của một NHNN trong các vai trò là ngân hàng phát hành, ngân hàng của tất cả các định chế tài chính, ngân hàng dịch vụ cho Chính phủ và là nơi tổ chức, tham gia vận hành hoạt động của hệ thống thanh toán quốc gia... Chỉ trong điều kiện đảm bảo được sự ổn định của giá trị tiền tệ thì các con số về tính toán hiệu quả kinh tế mới có ý nghĩa thực và động thái về tăng trưởng kinh tế mới mang tính vững chắc - Chỉ khi đó tăng trưởng kinh tế mới gắn kết với tăng chất lượng đích thực của đời sống cộng đồng - xã hội và là cơ sở vật chất để từng bước làm cho tăng trưởng kinh tế gắn với tăng trưởng tiền lương và tăng thu nhập thực tế chứ không phải chỉ cùng tăng theo danh nghĩa thuần túy ■



Máy đếm tiền ở phòng giao dịch Ngân hàng